

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HS-PT

Ngày 31 - 5 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Dương và bà Bùi Thị Ngọc

Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Kỳ là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Trần Duy Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Nông xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 35/2019/TLPT-HS ngày 15 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXXPT-HS ngày 26 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/HSPT-QĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo Đặng Ngọc T do có kháng cáo của bị cáo Đặng Ngọc T và kháng cáo của bị hại bà Trần Thị M đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông.

Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo: **Đặng Ngọc T**, sinh năm 1974 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Tổ dân phố Z, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông, nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Ngọc T1 và bà Hoàng Thị L; có vợ là Hoàng Thị H và 01 con; tại ngoại - Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Thành Thi, Luật sư Văn phòng luật sư Xuân Ninh, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Phước; địa chỉ: Khu Đức Lập, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước - Có mặt.

Bị hại: Bà Trần Thị M - Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố W, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đăk Nông.

Người làm chứng:

1. Anh Đỗ Tiên H, sinh năm 1972 - Vắng mặt.
2. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1980 - Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Z, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Anh Đặng Ngọc T2, sinh năm 1976 - Có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1987 - Vắng mặt.

5. Chị Đặng Thị T, sinh năm 1982 - Vắng mặt.

6. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1958 - Vắng mặt.

7. Anh Phan Xuân H, sinh năm 1983 - Vắng mặt.

8. Ông Đặng Ngọc T1, sinh năm 1939 - Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố W, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

9. Anh Phan Văn T, sinh năm 1975 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

10. Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1982 - Vắng mặt.

Địa chỉ: Số Y, khu phố R, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 1999, ông Đặng Ngọc T1 (bố của Đặng Ngọc T) trú tại thôn W, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố W, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông) nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị C 01 lô đất có diện tích 17.820m² có cạnh giáp mặt đường Y, thị trấn K. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T1 làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đứng tên con trai là Đặng Ngọc T2 với toàn bộ diện tích đất 17.820m², gồm 03 thửa đất số: 37, 38 và một phần của thửa đất số 36.

Đến đầu năm 2004 vợ chồng ông Đặng Ngọc T1 cho một phần diện tích đất nêu trên cho 03 người con là Đặng Ngọc T, Đặng Ngọc T2 và Đặng Thị T mỗi người 30m đất theo mặt đường Y, việc tặng cho không lập văn bản, vị trí diện tích đất do các con tự thống nhất với nhau. Ngoài ra, năm 2005 vợ chồng ông Đặng Ngọc T1 còn chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị H1 là em vợ của ông T1 01 lô đất 05m mặt đường Y nhưng hai bên không viết giấy tờ chuyển nhượng và cũng không xác định vị trí lô đất chuyển nhượng, chỉ thỏa thuận khi nào bà H1 cần thì sẽ lấy một thửa đất bất kỳ do nhà ông T1 xác định.

Đến ngày 08-7-2008, Đặng Ngọc T chuyển nhượng cho bà Trần Thị M trú tại Tổ dân phố W, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông 12m đất mặt đường Y. Việc chuyển nhượng này hai bên có viết giấy tay, nhưng không xác định vị trí, tứ cận lô đất chuyển nhượng, bà Trần Thị M đã trả tiền mua đất cho Đặng Ngọc T tổng cộng là 102.000.000đ (*Một trăm linh hai triệu đồng*).

Ngày 24-7-2008, Đặng Ngọc T tiếp tục chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc P bà Lương Kim V trú tại phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh 15m đất mặt đường Y, hai bên đã làm thủ tục sang tên theo quy định của

pháp luật, vị trí đất thửa đất số 105, thuộc tờ bản đồ số 6, có diện tích là 1.522,5m², được tách ra từ thửa đất số 37. Khi làm hồ sơ tách thửa cho ông Nguyễn Ngọc P thửa đất số 105, Đặng Ngọc T đã xác định thửa đất số 105 có cạnh giáp đất bà Hoàng Thị H1 và tự mình ký tên Hoàng Thị H1 trong biên bản ký giáp ranh thửa đất chuyển nhượng.

Đến ngày 23-10-2008, Đặng Ngọc T và bà Trần Thị M làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên theo mẫu có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn K, nội dung hợp đồng thể hiện thửa đất số 112 (giáp thửa 105), tờ bản đồ số 6, diện tích 1.152m². Đến tháng 5-2010 bà Trần Thị M vào khu vực đất đã nhận chuyển nhượng của Đặng Ngọc T để xây móng, giữ đất thì phát hiện lô đất mà Đặng Ngọc T bán cho mình là đất của anh Đặng Ngọc T2 đã bán cho bà Hoàng Thị H1 vào ngày 21-5-2010, nên ngày 30-6-2010 bà Trần Thị M đã làm đơn tố cáo gửi Cơ quan điều tra Công an huyện Đắk R'lấp. Ngày 25-8-2010, tại cơ quan điều tra 02 bên đã thỏa thuận bằng văn bản là Đặng Ngọc T sẽ phải bồi thường cho bà Trần Thị M số tiền 240.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng, nếu không trả được tiền thì phải giao đất cho bà Trần Thị M (miếng đất khác thay thế). Tuy nhiên, Đặng Ngọc T không thực hiện như nội dung đã thỏa thuận mà bỏ đi khỏi địa phương không khai báo với chính quyền địa phương từ đầu năm 2011. Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện Đắk R'lấp đã xác minh làm rõ, trước khi bỏ đi khỏi địa phương Đặng Ngọc T không thông báo cho bà Trần Thị M về trách nhiệm, nghĩa vụ đối với số tiền đã nhận chuyển nhượng đất với bà Trần Thị M, hay việc trách nhiệm thực hiện theo thỏa thuận ngày 25-8-2010 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện Đắk R'lấp và tại địa phương nơi ở Đặng Ngọc T không có bất cứ tài sản gì có giá trị.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị M còn yêu cầu làm rõ xử lý đối với hành vi của Đặng Ngọc T đã chót giá của 4.600 kg cà phê để lấy tiền và mua phân bón còn thiếu 8.700.000 đồng, quá trình điều tra cơ quan điều tra đã mở rộng điều tra vụ án và xác định đây là việc mua bán, thỏa thuận giao dịch bằng hợp đồng dân sự nên không có căn cứ xem xét xử lý trong vụ án.

Hiện Đặng Ngọc T chưa bồi thường, khắc phục hậu quả gì cho bà Trần Thị M.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Đặng Ngọc T phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 140; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Đặng Ngọc T 02 (Hai) năm tù.

2. Biện pháp tư pháp: Căn cứ khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999: Buộc bị cáo Đặng Ngọc T phải trả lại cho bà Trần Thị M số tiền đã chiếm đoạt là 102.000.000đ (*Một trăm linh hai triệu đồng*).

Áp dụng Điều 357 của Bộ luật Dân sự để tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Đặng Ngọc T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 30-01-2019, bị cáo Đặng Ngọc T kháng cáo kêu oan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội.

Ngày 01-02-2019, bị hại bà Trần Thị M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm tăng hình phạt đối với bị cáo Đặng Ngọc T và tăng mức bồi thường thiệt hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt và trách nhiệm dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Việc bị cáo cùng với bị hại bà Trần Thị M ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giao dịch dân sự. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bị cáo cũng đã bàn giao đất cho bà Trần Thị M nhưng do bà Trần Thị M không làm thủ tục sang tên và cũng không sử dụng đất. Khi diện tích đất bị chuyển nhượng cho người khác thì bị cáo cũng đã thỏa thuận sẽ trả cho bà Trần Thị M số tiền là 240.000.000 đồng thể hiện thông qua văn bản thỏa thuận ngày 25-8-2010, như vậy bị cáo không có ý định chiếm đoạt số tiền đã nhận của bà Trần Thị M là 102.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận, do chưa có tiền để trả cho bà Trần Thị M nên bị cáo đã đi nhiều nơi để làm kinh tế lấy tiền trả cho bà Trần Thị M, theo bị cáo thì khi đi bị cáo đã báo với chính quyền địa phương, do vậy bị cáo không bỏ trốn; mặt khác việc bị cáo đi làm kinh tế ở các địa phương khác nhưng không đăng ký tạm trú vì chỉ đi làm thuê thời gian ngắn nên không vi phạm Luật Cư trú. Do vậy, việc cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo bỏ trốn nhằm chiếm đoạt số tiền 102.000.000 đồng đã nhận của bà Trần Thị M là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội.

Bị cáo Đặng Ngọc T không tranh luận bổ sung đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo không phạm tội.

Bị hại bà Trần Thị M đề nghị Hội đồng xét xử tăng hình phạt đối với bị cáo và tăng mức bồi thường thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Việc bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị hại Trần Thị M là giao dịch dân sự như bị cáo trình bày là đúng. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bị cáo đã nhận của bà Trần Thị M số tiền 102.000.000 đồng nhưng không có đất để giao cho bà Trần Thị M, bị cáo cũng không trả lại số tiền trên cho bà Trần Thị M. Mặc dù, chưa trả lại tiền cho bà Trần Thị M song bị cáo vẫn bỏ đi khỏi nơi cư trú trong khoảng thời gian dài (từ năm 2011 đến năm 2014) mà không thông báo với chính quyền địa phương, không thông báo với bà Trần Thị M về trách nhiệm, nghĩa vụ của bị cáo đối với số tiền đã nhận của bà Trần Thị M, khi đến nơi ở mới bị cáo cũng không đăng ký tạm trú; kết quả xác minh tại địa phương bị cáo cũng không có tài sản gì để đảm bảo cho việc trả số tiền mà bị cáo nhận của bà Trần Thị M. Do vậy, Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp kết án bị cáo Đặng Ngọc T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm d khoản 2 Điều 140 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

[2]. Xét kháng cáo kêu oan, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và tuyên bị cáo không phạm tội, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như đã phân tích trên, bị cáo Đặng Ngọc T nhận tiền của bị hại bằng hình thức giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó không thực hiện nghĩa vụ đối với bị hại mà bỏ trốn khỏi địa phương nơi cư trú nhằm chiếm đoạt số tiền 102.000.000 đồng đã nhận của bị hại. Bị cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị cáo đi khỏi nơi cư trú có báo với chính quyền địa phương nơi cư trú hay có báo với bị hại về trách nhiệm của bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

[3]. Xét kháng cáo của bị hại bà Trần Thị M đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và tăng mức bồi thường thiệt hại và buộc bị cáo trả các khoản nợ từ việc chót 4.600 kg cà phê và nợ tiền mua phân bón 8.700.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

3.1. Bị cáo là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là trên mức khởi điểm mà khung hình phạt quy định (102.000.000 đồng), sau thời gian bỏ trốn bị cáo đã ra đầu thú. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 (Hai) năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra.

3.2. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại: Bị cáo ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị hại là bà Trần Thị M và nhận của bà Trần Thị M

số tiền 102.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo bỏ trốn để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với bà Trần Thị M đối với số tiền này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải trả cho bà Trần Thị M số tiền này là đúng theo quy định tại Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.3. Đối với khoản nợ 4.600 kg cà phê và 8.700.000 đồng tiền mua phân bón, đây là khoản nợ phát sinh từ việc mua bán giữa gia đình bị cáo với bà Trần Thị M. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tách ra để xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khi bà Trần Thị M có yêu cầu là phù hợp pháp luật.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M.

[4]. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên buộc bị cáo phải bồi thường cho bà Trần Thị M số tiền 102.000.000 đồng nhưng không buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là thiếu sót, do vậy cấp phúc thẩm cần sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Đặng Ngọc T và bị hại bà Trần Thị M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng Ngọc T và kháng cáo của bị hại bà Trần Thị M;

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 29-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'lấp về phần án phí sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 140; khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Đặng Ngọc T 02 (Hai) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Biện pháp tư pháp: Căn cứ khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999:

Buộc bị cáo Đặng Ngọc T phải trả cho bà Trần Thị M số tiền 102.000.000đ (*Một trăm linh hai triệu đồng*).

Kể từ ngày bà Trần Thị M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu bị cáo Đặng Ngọc T không chịu thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng bị cáo Đặng Ngọc T còn phải chịu một khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng các điểm a, d khoản 1, các điểm a, đ, e khoản 2 Điều 23; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Đặng Ngọc T phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 5.100.000đ (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Buộc bị cáo Đặng Ngọc T phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

Buộc bị hại bà Trần Thị M phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ GDKTI);
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đ;
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh Đ;
- THAHS Công an tỉnh Đ;
- CQCSĐT Công an huyện Đắk R'lấp;
- TAND huyện Đắk R'lấp;
- VKSND huyện Đắk R'lấp;
- THAHS Công an huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Bị cáo, bị hại;
- Người bào chữa;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký và đóng dấu*)

Lê Quốc Hương